Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1097/CBTT-CN&MTĐT	*Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: DWS

- Địa chỉ: Số 01, đường Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại liên hệ: (0277) 3 853 332 Fax: 0277. 3 852 825

- Email: capnuocdt@dowasen.com

- Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 03/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Ký ngày: 20/10/2026 21:07:54

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: http://dowasen.com/ezData.aspx.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 03/năm 2026.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

M.S.D.N: 1400101205
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP

Phan Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026



Tỉnh Đồng Tháp, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 từ trang 05 đến trang 41 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch
Ông Đinh Công Phủ	Thành viên
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phủ	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đinh Công Phủ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1400[illegible]205 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Đinh Công Phủ
Tổng Giám đốc
Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**193.908.154.074**	**158.300.707.257**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**98.158.516.497**	**59.813.357.532**
Tiền	111	5	98.158.516.497	59.813.357.532
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14.208.039.726**	**14.308.995.891**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	14.208.039.726	14.308.995.891
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.262.009.273**	**49.529.225.722**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.573.331.273	46.541.242.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	634.710.848	584.705.128
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	9.559.623.957	10.421.887.647
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(13.505.656.805)	(8.018.609.973)
Hàng tồn kho	**140**		**33.589.937.032**	**29.855.695.443**
Hàng tồn kho	141	11	33.589.937.032	29.855.695.443
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.689.651.546**	**4.793.432.669**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	4.689.651.546	4.793.432.669
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**918.495.922.095**	**912.859.728.477**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.042.207.120**	**3.042.207.120**
Phải thu dài hạn khác	215	9	3.042.207.120	3.042.207.120
Tài sản cố định	**220**		**430.588.444.004**	**424.444.571.401**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	429.660.579.844	423.408.050.988
- Nguyên giá	*222*		*1.027.378.107.725*	*982.958.659.513*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(597.717.527.881)*	*(559.550.608.525)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	927.864.160	1.036.520.413
- Nguyên giá	*228*		*1.984.888.743*	*1.984.888.743*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.057.024.583)*	*(948.368.330)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**451.178.413.833**	**455.795.104.906**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	451.178.413.833	455.795.104.906
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**84.040.000**	**84.040.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**33.602.817.138**	**29.493.805.050**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	33.602.817.138	29.493.805.050
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**1.112.404.076.169**	**1.071.160.435.734**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**713.520.016.715**	**684.851.092.444**
Nợ ngắn hạn	**310**		**136.398.260.688**	**116.701.419.712**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.686.060.780	20.964.747.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351.318.337	127.233.582
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	17.624.328.400	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	5.408.479.264	7.972.116.626
Phải trả người lao động	315	19	43.818.000.000	45.842.568.755
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	8.146.865.823	9.851.011.778
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	9.072.538.790	4.955.730.013
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	28.530.754.036	25.646.211.527
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	65.530.189	184.462.365
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	11.694.385.069	1.157.337.877
Nợ dài hạn	**330**		**577.121.756.027**	**568.149.672.732**
Phải trả dài hạn khác	338	21	480.385.833.916	480.352.078.534
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	82.250.955.779	72.419.763.443
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344	25	14.484.966.332	15.377.830.755
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**26**	**398.884.059.454**	**386.309.343.290**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*259.181.300.000*	*259.181.300.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		93.838.006.798	75.912.602.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.864.752.656	51.215.440.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*32.655.024.608*	*51.215.440.757*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*13.209.728.048*	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.112.404.076.169**	**1.071.160.435.734**

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Từ Đăng Khoa	Hoàng Quốc Hưng	Đinh Công Phủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**129.616.189.993**	**116.963.276.581**	**390.465.591.369**	**336.198.150.384**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	-	-	112.110.185
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**129.616.189.993**	**116.963.276.581**	**390.465.591.369**	**336.086.040.199**
Giá vốn hàng bán	11	29	86.260.445.413	80.212.695.496	263.509.674.835	234.841.615.042
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**43.355.744.580**	**36.750.581.085**	**126.955.916.534**	**101.244.425.157**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	215.529.401	189.215.238	584.782.387	703.003.701
Chi phí tài chính	23	31	1.801.404.475	1.220.502.553	4.596.871.911	4.049.418.174
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.801.404.475*	*1.220.502.553*	*4.596.871.911*	*4.049.418.174*
Chi phí bán hàng	25	32	17.009.463.510	10.680.146.068	42.074.394.474	32.853.413.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	10.882.859.502	11.741.519.416	31.579.312.015	27.447.224.639
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**13.877.546.494**	**13.297.628.286**	**49.290.120.521**	**37.597.372.300**
Thu nhập khác	31	35	796.137.396	529.295.633	2.530.312.208	1.729.390.355
Chi phí khác	32	36	3.170.602	62.743	527.054.432	439.344.833
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**792.966.794**	**529.232.890**	**2.003.257.776**	**1.290.045.522**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.670.513.288**	**13.826.861.176**	**51.293.378.297**	**38.887.417.822**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.460.785.240	1.487.780.165	5.428.625.641	4.389.158.745
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**13.209.728.048**	**12.339.081.011**	**45.864.752.656**	**34.498.259.077**

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Từ Đăng Khoa	Hoàng Quốc Hưng	Đinh Công Phủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		102.323.970.128	100.113.451.390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(173.753.197.449)	(144.757.700.706)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(84.047.466.748)	(93.777.072.217)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(296.841.260)	(921.011.669)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.490.000.000)	(1.900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		466.277.806.621	441.442.832.365
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(264.088.151.478)	(221.494.458.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39.926.119.814***	***78.706.040.876***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.674.613.156)	(1.735.832.815)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199.657.730	363.472.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.474.955.426)***	***(1.372.360.621)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		27.891.000.000	1.532.220.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.997.005.423)	(37.134.270.016)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(106.005.423)***	***(35.602.050.016)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**38.345.158.965**	**41.731.630.239**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**59.813.357.532**	**44.420.748.018**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5**	**98.158.516.497**	**86.152.378.257**

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Từ Đăng Khoa	Hoàng Quốc Hưng	Đinh Công Phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người quản lý và người lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 790 người (tại ngày 31/12/2025 là 797 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Tiền mặt	916.985.223	1.171.705.238
- Tiền gửi không kỳ hạn	97.241.531.274	58.641.652.294
+ *LPBank - CN Đồng Tháp*	*12.946.626.739*	*30.320.862.256*
+ *Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Đồng Tháp*	*43.658.023.201*	*220.660.842*
+ *Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đồng Tháp*	*500.191.800*	*500.191.800*
+ *Và các ngân hàng khác*	40.136.689.534	27.599.937.396
Cộng	**98.158.516.497**	**59.813.357.532**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2026 (VND)			Tại 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**14.000.000.000**	**14.000.000.000**	-	**14.000.000.000**	**14.000.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
+ *Tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)*	*11.000.000.000*	*11.000.000.000*	-	*11.000.000.000*	*11.000.000.000*	-
+ *Tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	-	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	-
Lãi dự thu	208.039.726	208.039.726	-	308.995.891	308.995.891	-
Cộng	**14.208.039.726**	**14.208.039.726**	-	**14.308.995.891**	**14.308.995.891**	-

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất từ 4,1% - 5,5%/năm.

(**) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất từ 4,2% - 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/09/2026 (VND)			Tại 01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
Đầu tư vào đơn vị khác	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước	*84.040.000*	*84.040.000*	-	*84.040.000*	*84.040.000*	-
Cộng	**84.040.000**	**84.040.000**	**-**	**84.040.000**	**84.040.000**	**-**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
+ Phải thu của Khách hàng nước sinh hoạt	13.362.903.166	(1.543.710.914)	15.837.772.835	(1.414.735.383)
+ Ban Quản Lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực 1	2.546.384.000	(160.164.000)	4.112.153.000	-
+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công Cao Lãnh	4.329.657.000	-	1.129.793.000	-
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	26.334.387.107	(8.959.778.993)	25.461.524.085	(4.695.920.183)
Cộng	**46.573.331.273**	**(10.663.653.907)**	**46.541.242.920**	**(6.110.655.566)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DLK	-	90.576.900
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hiệp Phát Thành	-	84.600.000
+ Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình xây dựng Trung Tín	287.485.000	-
+ Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Makawa	37.000.000	-
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	310.225.848	409.528.228
Cộng	**634.710.848**	**584.705.128**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

9a. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
- Tạm ứng	2.423.021.000	-	2.006.687.925	-
- Ký quỹ, ký cược	1.522.256.240	-	2.829.870.030	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	5.441.665.997	(2.817.002.898)	4.534.789.220	(1.882.954.407)
- Phải thu khác	172.680.720	-	1.050.540.472	-
Cộng	**9.559.623.957**	**(2.817.002.898)**	**10.421.887.647**	**(1.882.954.407)**

(*) Là khoản Công ty chi phục vụ vận hành nhà máy nước thải phường 3, TP Cao Lãnh (nay là Phường Cao Lãnh): chi phí nhân công, vật tư, tiền điện, tiền nước,... Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi về Quyết định cấp bù chi phí vận hành nhà máy từ các cơ quan liên quan.

9b. Phải thu dài hạn khác

	Tại 30/09/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự**
+ Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh (**)	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
Cộng	**3.042.207.120**	**-**	**3.042.207.120**	**-**

(**) Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước TP. Cao Lãnh: Theo Quyết định số 228/QĐ-UBND.HC ngày 07/08/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp và Biên bản bàn giao đất ngày 12/8/2019 về việc bàn giao đất cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Cao Lãnh triển khai thực hiện khu sản xuất khởi nghiệp, giá trị đất sẽ được bù trừ khi quyết toán dự án cấp thoát nước Thành phố Cao Lãnh theo Thuyết minh số 21.

10. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2026 (VND)			Tại 01/01/2026 (VND)		
	Giá trị gốc nợ	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị gốc nợ**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
Phải thu khách hàng và tổ chức liên quan	**38.677.094.104**	**25.171.437.299**	**(13.505.656.805)**	**51.101.032.140**	**43.082.422.167**	**(8.018.609.973)**
Phải thu của Khách hàng nước sinh hoạt	13.362.903.166	11.819.192.252	(1.543.710.914)	15.837.772.835	14.423.037.452	(1.414.735.383)
Ban Quản Lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực 1	2.546.384.000	2.386.220.000	(160.164.000)	-	-	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	22.767.806.938	10.966.025.047	(11.801.781.891)	35.263.259.305	28.659.384.715	(6.603.874.590)
Cộng	**38.677.094.104**	**25.171.437.299**	**(13.505.656.805)**	**51.101.032.140**	**43.082.422.167**	**(8.018.609.973)**

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	32.042.196.967	-	27.596.476.255	-
- Công cụ, dụng cụ	951.213.704	-	985.118.742	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	265.288.073	-	980.538.509	-
- Sản phẩm	295.293.960	-	187.112.951	-
- Hàng hóa	35.944.328	-	106.448.986	-
Cộng	**33.589.937.032**	**-**	**29.855.695.443**	**-**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	19.666.016.808	14.857.638.280
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.975.214.083	4.978.135.003
Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	1.491.601.652	1.735.472.994
Chi phí thuê quyền sử dụng đất	6.690.205.848	6.927.573.918
Chi phí trả trước dài hạn khác	779.778.747	994.984.855
Cộng	**33.602.817.138**	**29.493.805.050**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/07/2026	**480.946.122.498**	**87.671.453.720**	**446.234.647.592**	**2.177.103.387**	**1.017.029.327.197**
Mua sắm	652.909.091	5.172.518.870	-	-	5.825.427.961
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.651.517.074	-	2.043.954.012	-	4.695.471.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm TSCĐ do hư hỏng	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(172.118.519)		(172.118.519)
Tại 30/09/2026	**484.250.548.663**	**92.843.972.590**	**448.106.483.085**	**2.177.103.387**	**1.027.378.107.725**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/07/2026	**(299.836.704.427)**	**(54.245.679.732)**	**(227.913.898.727)**	**(1.800.329.495)**	**(583.796.612.381)**
Khấu hao trong kỳ	(6.526.508.267)	(1.396.377.744)	(5.925.871.407)	(48.839.997)	(13.897.597.415)
Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phát triển	(20.971.659)	(2.346.426)	-	-	(23.318.085)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm TSCĐ do hư hỏng	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2026	**(306.384.184.353)**	**(55.644.403.902)**	**(233.839.770.134)**	**(1.849.169.492)**	**(597.717.527.881)**
Giá trị còn lại					
Tại 01/07/2026	**181.109.418.071**	**33.425.773.988**	**218.320.748.865**	**376.773.892**	**433.232.714.816**
Tại 30/09/2026	**177.866.364.310**	**37.199.568.688**	**214.266.712.951**	**327.933.895**	**429.660.579.844**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/07/2026	**604.232.107**	**1.016.713.000**	**1.984.888.743**
Tại 30/09/2026	**604.232.107**	**1.016.713.000**	**1.984.888.743**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/07/2026	**-**	**(656.862.196)**	***(1.020.805.832)***
Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	(36.218.751)	(36.218.751)
Tại 30/09/2026	**-**	**(693.080.947)**	**(1.057.024.583)**
Giá trị còn lại			
Tại 01/07/2026	**604.232.107**	**359.850.804**	**964.082.911**
Tại 30/09/2026	**604.232.107**	**323.632.053**	**927.864.160**

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/09/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344	446.392.478.344	446.392.478.344
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Đông Bình 2	-	-	4.429.153.097	4.429.153.097
- Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Thị trấn Thanh Bình	-	-	159.197.222	159.197.222
- Các công trình khác	4.785.935.489	4.785.935.489	4.814.276.243	4.814.276.243
Cộng	**451.178.413.833**	**451.178.413.833**	**455.795.104.906**	**455.795.104.906**

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Dự án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty đang phối hợp với các cơ quan, sở, ngành trong việc xử lý các vướng mắc nhằm thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để kết thúc dự án, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
+ Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	145.017.772	560.806.755
+ Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ bản Miền Nam	3.024.603.000	2.114.435.010
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	-	5.735.000.000
+ Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	-	4.273.288.000
+ Công ty Cổ phần HAWACO	1.439.026.560	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm Gia	22.765.560	249.402.052
+ Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Bằng	3.951.150.094	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Khánh	268.607.507	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Từ Bảo Nghi	20.000	29.157.900
+ Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	2.834.870.287	8.002.657.472
Cộng	**11.686.060.780**	**20.964.747.189**

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	17.624.328.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

18a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Tại 01/07/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Tại 30/09/2026 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.133.287.559	4.641.269.936	4.562.572.495	1.211.985.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.998.204.290	1.460.785.240	2.490.000.000	968.989.530
Thuế tài nguyên	548.375.454	-	-	548.375.454
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	631.387.000	-	-	631.387.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.131.740.972	-	-	2.131.740.972
Cộng	**6.442.995.275**	**6.102.055.176**	**7.052.572.495**	**5.492.477.956**

18b. Thuế và các khoản phải thu NN

	Tại 01/07/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Tại 30/09/2026 (VND)
Thuế thu nhập cá nhân	4.797.303.124	107.901.578	250.000	4.689.651.546
Cộng	**4.797.303.124**	**107.901.578**	**250.000**	**4.689.651.546**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Tiền lương phải trả	43.818.000.000	45.842.568.755

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
+ Chi phí đi vay phải trả	240.189.046	103.523.685
+ Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	7.906.676.777	9.747.488.093
Cộng	**8.146.865.823**	**9.851.011.778**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
+ Kinh phí công đoàn	60.141.545	38.324.386
+ Bảo hiểm xã hội	36.397.136	43.080.217
+ Bảo hiểm y tế	92.446.993	91.644.411
+ Bảo hiểm thất nghiệp	8.541.598	8.604.641
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.078.139.962	3.557.590.511
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (*)	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (*)	235.143.180	235.143.180
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.271.292.532	690.906.823
Cộng	**9.072.538.790**	**4.955.730.013**

21b. Phải trả dài hạn khác

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (*)	450.026.334.114	450.026.334.114
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (*)	1.191.159.000	1.191.159.000
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh	3.569.500.000	3.569.500.000
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (*)	2.323.486.748	2.323.486.748
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (*)	1.881.145.431	1.881.145.431
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.299.616.773	3.265.861.391
Cộng	**480.385.833.916**	**480.352.078.534**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCDN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được văn bản kết luận về thời điểm Quyết toán của dự án trên.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại 30/09/2026 (VND)	Trong kỳ (VND)		Tại 01/07/2026 (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức	***28.530.754.036***	***9.854.230.292***	***11.702.011.295***	***30.378.535.039***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	3.003.828.533	-	2.224.411.735	5.228.240.268
Lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn	**25.526.925.503**	**9.854.230.292**	**9.477.599.560**	**25.150.294.771**
Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB)	*9.000.000.000*	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	*9.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	*4.145.569.943*	*1.832.663.620*	*2.059.988.560*	*4.372.894.883*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	*1.706.700.000*	*60.825.000*	*488.636.000*	*2.134.511.000*
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Tháp (DTDIF)	*10.674.655.560*	*3.460.741.672*	*2.428.975.000*	*9.642.888.888*
Cộng	**28.530.754.036**	**9.854.230.292**	**11.702.011.295**	**30.378.535.039**

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại 30/09/2026 (VND)	Trong kỳ (VND)		Tại 01/07/2026 (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức	**82.250.955.779**	**10.016.000.000**	**9.854.230.292**	**82.089.186.071**
Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB)	3.193.964.000	-	4.500.000.000	7.693.964.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	14.113.903.339	740.000.000	1.832.663.620	15.206.566.959
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	5.478.850.000	-	60.825.000	5.539.675.000
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Tháp (DTDIF)	59.464.238.440	9.276.000.000	3.460.741.672	53.648.980.112
Cộng	**82.250.955.779**	**10.016.000.000**	**9.854.230.292**	**82.089.186.071**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2026 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Tại 30/09/2026 (VND)
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	184.462.365	14.566.389	133.498.565	65.530.189
Cộng	**184.462.365**	**14.566.389**	**133.498.565**	**65.530.189**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại 01/01/2026 (VND)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Tại 30/09/2026 (VND)
- Quỹ khen thưởng	186.022.000	9.225.000.000	1.102.090.000	8.308.932.000
- Quỹ phúc lợi	242.315.877	6.150.308.092	4.026.570.900	2.366.053.069
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	729.000.000	290.400.000	-	1.019.400.000
Cộng	**1.157.337.877**	**15.665.708.092**	**5.128.660.900**	**11.694.385.069**

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
Tại 01/01/2026	**14.613.102.683**	**764.728.072**
- Đầu tư, mua sắm tài sản cố định	(698.788.148)	(11.732.129)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(182.344.146)
Tại 30/09/2026	**13.914.314.535**	**570.651.797**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2025	**259.181.300.000**	**61.081.964.534**	**49.435.459.996**	**369.698.724.530**
- Lãi trong năm trước	-	-	51.215.440.757	51.215.440.757
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	14.830.637.999	(49.435.459.996)	(34.604.821.997)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	*14.830.637.999*	*(14.830.637.999)*	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	*(17.758.037.497)*	(17.758.037.497)
+ Chia cổ tức	-	-	*(16.846.784.500)*	(16.846.784.500)
Tại 01/01/2026	**259.181.300.000**	**75.912.602.533**	**51.215.440.757**	**386.309.343.290**
- Lãi trong kỳ này	-	-	32.655.024.608	32.655.024.608
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(51.215.440.757)	(33.290.036.492)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	17.925.404.265	(17.925.404.265)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(15.665.708.092)	(15.665.708.092)
+ Chia cổ tức	-	-	(17.624.328.400)	(17.624.328.400)
Tại 30/09/2026	**259.181.300.000**	**93.838.006.798**	**32.655.024.608**	**385.674.331.406**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Vốn góp của UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	221.854.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.326.500.000	37.326.500.000
Cộng	**259.181.300.000**	**259.181.300.000**

26c. Cổ phiếu

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.918.130	25.918.130
Cổ phiếu phổ thông	*25.918.130*	*25.918.130*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
Cổ phiếu phổ thông	25.918.130	25.918.130

26d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại 30/09/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*259.181.300.000*	*259.181.300.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*259.181.300.000*	*259.181.300.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.624.328.400	16.846.784.500

27. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa	1.107.577.457	723.142.858
- Doanh thu cung cấp nước sạch	98.190.045.118	89.470.890.177
- Doanh thu nước đóng chai, đóng bình	3.452.538.398	3.000.318.525
- Doanh thu xây lắp	377.924.915	760.351.612
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	24.822.965.269	21.465.443.037
- Doanh thu dịch vụ khác	1.665.138.836	1.543.130.372
Cộng	**129.616.189.993**	**116.963.276.581**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Khoản chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Giá vốn bán hàng hóa	790.805.919	490.538.744
- Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	56.454.249.425	53.636.563.311
- Giá vốn nước đóng chai	3.001.165.856	2.224.914.679
- Giá vốn xây lắp	225.764.721	411.153.361
- Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	24.685.601.939	22.102.058.230
- Giá vốn dịch vụ khác	1.102.857.553	1.347.467.171
Cộng	**86.260.445.413**	**80.212.695.496**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	215.529.401	189.215.238
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**215.529.401**	**189.215.238**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Chi phí lãi vay	1.801.404.475	1.220.502.553
Cộng	**1.801.404.475**	**1.220.502.553**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Chi phí cho nhân viên	2.599.247.898	2.479.918.833
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.268.080.672	3.372.398.870
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	138.773.398	49.514.821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.474.575.720	4.390.365.792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.359.275	315.020.873
- Các chi phí khác	146.426.547	72.926.879
Cộng	**17.009.463.510**	**10.680.146.068**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Chi phí cho nhân viên	8.222.175.631	9.751.451.715
- Chi phí vật liệu quản lý	69.181.285	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	63.006.012	96.140.270
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.971.349	105.235.947
- Thuế, phí và lệ phí	49.121.731	406.641.271
- Dự phòng phải thu khó đòi	872.387.641	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.071.515	123.204.253
- Các chi phí khác	1.359.944.338	1.258.845.960
Cộng	**10.882.859.502**	**11.741.519.416**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.202.880.603	24.480.596.951
Chi phí nhân công	51.093.379.354	45.168.840.181
Chi phí công cụ dụng cụ	1.220.385.497	1.618.674.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.897.597.415	14.598.984.896
Thuế, phí và lệ phí	49.121.731	406.641.271
Chi phí dự phòng	872.387.641	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.367.641.300	3.552.071.384
Chi phí khác bằng tiền	10.288.534.436	9.094.964.376
Cộng	**112.991.927.977**	**98.920.773.642**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	619.840.245	466.707.805
- Thu tiền khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	-	-
- Thu từ vi phạm hợp đồng	137.052.532	60.827.916
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán vật tư, công cụ, hàng hoá	10.413.636	-
- Thu nhập khác	28.830.983	1.759.912
Cộng	**796.137.396**	**529.295.633**

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Tiền phạt chậm nộp thuế	3.170.602	62.743
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**3.170.602**	**62.743**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.670.513.288**	**13.826.861.176**
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
+ Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
+ Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
- Điều chỉnh	**3.170.602**	**62.743**
+ Chi phí không có hóa đơn hợp lệ, phạt	*3.170.602*	*62.743*
+ Chi phí khấu hao ngừng hoạt động	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	**14.673.683.890**	**13.826.923.919**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	**1.460.785.240**	**1.487.780.165**

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

38a. Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)

		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 (VND)	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 (VND)
Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)			
- Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch HĐQT	153.350.000	153.953.226
- Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc	141.350.000	141.711.290
- Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc	129.350.000	129.169.355
- Bà Lý Thu Cúc	Trưởng Ban Kiểm soát	122.100.000	120.658.065
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	43.622.822	36.635.938
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	46.779.422	40.951.008
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	122.150.000	120.658.065
Thù lao của Ban Kiểm soát		**33.000.000**	**33.000.000**
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	16.500.000	16.500.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	16.500.000	16.500.000
Cộng		**791.702.244**	**776.736.947**

38b. Giao dịch với các bên liên quan: Không phát sinh.

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Từ Đăng Khoa	Hoàng Quốc Hưng	Đinh Công Phú